

PHÁT TRIỂN, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

NGUYỄN TRỌNG CHUẨN (*)

Phép biện chứng là “học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện”. Muốn nghiên cứu về sự phát triển bền vững của một quốc gia, trước hết cần chỉ ra những yếu tố căn bản tạo nên sự phát triển bền vững đó. Văn hóa vừa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa đóng vai trò điều tiết sự vận động của xã hội và như một động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững vì mục tiêu dân chủ, tự do, công bằng, nhân văn, dân giàu, nước mạnh. Do vậy, không nên coi sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước chỉ bao gồm ba trụ cột cơ bản là bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường, mà còn cần phải coi sự phát triển bền vững về văn hóa là trụ cột thứ tư. Muốn phát triển bền vững đất nước nói chung và phát triển bền vững văn hóa dân tộc nói riêng, cần hết sức nghiêm cẩn trong việc kế thừa và phủ định để vượt bỏ những gì không còn phù hợp và cố gắng giữ lại những giá trị lâu dài của các di sản văn hóa đó. Để làm được việc này một cách tốt nhất vì sự phát triển bền vững của đất nước thì cần có triết học chân chính, khoa học và tiến bộ dẫn đường.

1. Phép biện chứng duy vật ra đời và phát triển rục rờ dựa trên cơ sở kế thừa tất cả những gì là tốt đẹp nhất và tinh túy nhất trong truyền thống tư tưởng biện chứng của nhân loại suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ đã qua, mở đầu từ các công trình của “những nhà biện chứng bẩm sinh” thời kỳ Hy Lạp cổ như *Heraclitus* (khoảng 544 - khoảng 483 trước CN.), *Socrates* (469 - 399 trước CN.), *Plato* (428/427 - 347 trước CN.), *Zeno* (khoảng 336 - khoảng 264 trước CN.), cho đến tận *Hegel* (1770 - 1831) là “người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thức vận động chung của phép biện chứng ấy”(1). Bởi vậy, cho đến nay, phép biện chứng

duy vật vẫn là thành quả cao nhất của tư duy nhân loại và chính nó là sự tổng kết của lịch sử tư tưởng và thực tiễn của xã hội loài người, là sự khái quát một cách khoa học lịch sử nhận thức hiện thực, là “sự tổng kết, tổng số, kết luận của lịch sử nhận thức thế giới”(2); một thế giới “không ngừng vận động, biến đổi, nằm trong một quá trình thường xuyên xuất hiện và hủy diệt”(3).

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.35.

(2) V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.29. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr.101.

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.40.

Phép biện chứng đó vạch ra những đặc trưng chung nhất của: biện chứng khách quan; nghiên cứu các quy luật phổ biến trong *sự vận động và sự phát triển* của thế giới khách quan ấy. Diễn đạt một cách tổng quát nhất, phép biện chứng duy vật chính là “*học thuyết về sự phát triển*, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện (NTC. nhấn mạnh)”(4).

Phát triển, theo học thuyết này, là sự biến đổi *không thuận nghịch, có tính hướng đích* và *có quy luật* của tất cả các khách thể vật chất và tinh thần. Đây là *ba đặc trưng quan trọng nhất và không thể thiếu* trong quá trình vận động đi lên của mọi khách thể. Chính chúng quyết định khuynh hướng vận động đi lên không ngừng của khách thể từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn, từ trạng thái kém hoàn thiện đến trạng thái ngày càng hoàn thiện hơn. Sự vận động đi lên này không chỉ thể hiện ở sự tăng lên hoặc là sự giảm đi về số lượng, mà quan trọng hơn là ở sự thay đổi về chất lượng. Quan điểm này hoàn toàn khác với quan điểm của các nhà siêu hình, quan điểm mà theo đó “sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại”(5) thuần túy về lượng. Sẽ không có bất cứ sự phát triển nào nếu sự vật hoặc quá trình đó không trải qua đầy đủ tất cả 3 quy luật cơ bản là quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại; quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập; quy luật phủ định của phủ định. Đặc biệt, quy luật thứ 3 này (*quy*

luật phủ định của phủ định) liên quan rất mật thiết với vấn đề mà hiện nay chúng ta cần bàn đến một cách thật sự khoa học - vấn đề kế thừa *ra sao* và bảo tồn *như thế nào* các di sản văn hóa của dân tộc. Bởi vì, *kế thừa và bảo tồn những di sản và những giá trị của quá khứ vừa là điều kiện, vừa là tiền đề và cơ sở không thể thiếu để thế hệ hiện tại, và nhất là các thế hệ tương lai, dùng làm vốn để phát triển và vượt lên*. Một khi thứ vốn quý giá ấy không được sử dụng, sử dụng không đúng cách và lãng phí, hoặc tai hại hơn là bị hủy hoại, thì sẽ rất khó có sự phát triển bền vững, thậm chí còn phải bắt đầu tất cả lại từ đầu.

Như vậy, nói đến sự phát triển trong phép biện chứng duy vật trước hết là nói đến sự phát triển của các quá trình khách quan; các quá trình khách quan này vốn có trong bản thân các khách thể hiện thực vật chất. Điều đó có nghĩa rằng, toàn bộ các quá trình tự nhiên và các quá trình xã hội đều diễn ra một cách biện chứng. Chính phép biện chứng duy vật đã thể hiện, đã phản ánh, đã chỉ ra được các mối liên hệ, nhất là các mối liên hệ mang tính bản chất, cùng sự vận động và sự phát triển không ngừng của toàn bộ các quá trình ấy.

Tuy nhiên, phép biện chứng duy vật không những chỉ thừa nhận sự vận động và sự biến đổi không ngừng của thế giới khách quan mà còn thừa nhận

(4) V.I Lênin. *Toàn tập*, t.23. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr 53. Xem thêm: t.26, tr.63.

(5) V.I Lênin. *Sđđ.*, t.23, tr.53.

rằng, *tư duy con người* cũng không ngừng vận động và luôn nằm trong quá trình phát triển. Bởi vậy mới nói, phép biện chứng chính “là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển, của tự nhiên, của xã hội loài người và tư duy con người”(6). Chính sự phát triển của tư duy con người mới là cơ sở của mọi sự sáng tạo, đặc biệt là sự sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa, trong đó có cả những sản phẩm văn hóa tinh thần lẫn những sản phẩm văn hóa vật chất vô cùng đa dạng và nhiều sắc màu.

Khi một sự vật, một hiện tượng, một quá trình tự nhiên cũng như một xã hội, nếu không được đảm bảo bằng cả ba đặc trưng quan trọng nêu trên thì khó tránh khỏi việc đi chệch quỹ đạo phát triển, thậm chí còn có thể bị thoái triển, đi giạt lùi, cũng có nghĩa là không thể nào bền vững. Chính vì thế, mọi khách thể để có thể phát triển một cách bền vững cần phải có những điều kiện, những tiền đề đảm bảo nhất định không thể thiếu nào đó.

2. Nếu như phạm trù phát triển đã có từ rất lâu trong lịch sử tư duy nhân loại thì khái niệm *phát triển bền vững* là sản phẩm của thời đại chúng ta. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX, lần đầu tiên các nhà khoa học và chính trị thế giới đã đề xuất ý tưởng hay quan niệm về sự phát triển bền vững (*Sustainable development*) là do lo ngại về sự ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng của môi trường tự nhiên; về sự cạn kiệt nhanh chóng các nguồn tài

nguyên thiên nhiên không tái tạo sẽ cản trở sự phát triển. Đặc biệt, nguy cơ khủng hoảng sinh thái đe dọa nhân loại do việc bằng mọi cách con người chỉ chăm lo nhằm đạt cho được các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế mà không mấy quan tâm đến những hệ lụy, những hậu quả ngày càng nặng nề mà chính mình sẽ phải gánh chịu đã thôi thúc các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế tìm cách giảm thiểu và ngăn chặn chúng.

Khi bàn về sự phát triển bền vững, vào năm 1980, *Hiệp hội Quốc tế bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên* mới chỉ đề cập đến sự bền vững về *sinh thái và môi trường tự nhiên* mà chưa đề cập đến các mặt khác trong sự phát triển liên quan đến xã hội và con người. Bảy năm sau đó, *Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển* (WCED) của Liên hợp quốc trong báo cáo *Tương lai chung của chúng ta* (Our Common Future) vẫn còn đưa ra một quan điểm còn khá chung chung rằng, “phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”(7).

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và đặc biệt là *Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững* tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã có

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.201.

(7) Trích theo: *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Hà Nội, 8-2004, tr.5.

những sự bổ sung cụ thể hơn và có sự phát triển quan trọng vào các văn kiện quốc tế trước đó khi coi phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp hài hòa, hợp lý và chặt chẽ giữa *ba mặt* trong phát triển là phát triển về *kinh tế*, phát triển về *xã hội* và bảo vệ *môi trường*. Trong ba mặt đó, việc *phát triển kinh tế* chú trọng đến tốc độ tăng trưởng ổn định trong một thời gian tương đối dài, bảo đảm chất lượng tăng trưởng thể hiện ở hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; sự *phát triển xã hội* hướng trọng tâm vào các khía cạnh tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm, ổn định đời sống người dân; bảo vệ *môi trường* tập trung vào việc ngăn chặn, khắc phục các loại ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, khai thác hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, chống nạn chặt phá hủy hoại rừng và chống cháy rừng, bảo vệ các nguồn gen và đa dạng sinh học, v.v..

Như vậy, trong các văn kiện chính thức quan trọng đó của cộng đồng thế giới, *vai trò của văn hóa* trong phát triển bền vững chưa được chú ý và thật sự vẫn còn khá mờ nhạt. Chỉ đến khi UNESCO phát động *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa* (1988 - 1997) ông Federico Mayor, cựu Tổng giám đốc UNESCO, mới đề cập đến vai trò của văn hóa trong phát triển với khẳng định rằng, “khi mục tiêu tăng trưởng kinh tế được đặt ra mà tách rời môi trường văn hóa thì kết quả thu được sẽ rất khập khiễng, mất cân đối cả về mặt

kinh tế lẫn văn hóa, đồng thời tiềm năng sáng tạo của mỗi dân tộc sẽ bị suy yếu đi rất nhiều”(8). Do vậy, “từ nay trở đi, văn hóa cần coi mình như một nguồn cổ súy trực tiếp cho phát triển và ngược lại phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội”(9). Chúng tôi cho rằng, văn hóa có vai trò điều tiết sự vận động của xã hội như ông Federico Mayor nói, nhưng quan trọng hơn nhiều, nó còn giống như một thứ *chất kích thích*, như một *động lực bên trong*, *động lực trực tiếp của sự phát triển kinh tế - xã hội* chứ không phải là nhân tố nằm ngoài sự phát triển, đặc biệt là sự bền vững kinh tế - xã hội.

Nhìn từ góc độ lịch sử cần phải thấy rằng, mọi sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, suy đến cùng, nếu muốn đi thật xa, muốn ngày càng trở nên bền vững hơn thì đều phải nằm trong quỹ đạo của văn hóa, phải có văn hóa *dẫn đường*. Cho nên, “tăng trưởng kinh tế [phải] đi liền với phát triển văn hóa”(10). Văn hóa phải thấm vào mọi mặt của đời sống xã hội và con người; vào kinh tế với tư cách là văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp; vào tổ chức, quản trị và điều hành đất nước; vào lĩnh vực

(8) Trích theo: Ủy ban quốc gia về Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*. Hà Nội, 1992, tr.19.

(9) Trích theo: Ủy ban quốc gia về Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*. Hà Nội, 1992, tr.22.

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.89.

chính trị với tư cách là văn hóa chính trị, v.v.. Nói cách khác, văn hóa thôi thúc con người tự nhận thức được trách nhiệm của mình và thực thi trách nhiệm đó trong mọi lĩnh vực hoạt động. Chính vì vậy, “đã đến lúc chúng ta không nên coi sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững chỉ xuất phát và chỉ bao gồm ba trụ cột cơ bản là kinh tế, xã hội và môi trường như đã được thừa nhận khá phổ biến cho đến hiện nay. Bên cạnh các trụ cột gồm phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và phát triển bền vững về môi trường thì sự phát triển bền vững của bất cứ một quốc gia nào trong thời hiện đại cũng còn cần phải có sự *phát triển bền vững về văn hóa với tính cách là trụ cột thứ tư*”(11).

Tất cả bốn trụ cột trên trong sự phát triển bền vững, suy đến cùng, đều nhằm một mục tiêu là phục vụ cho sự *phát triển bền vững về con người*. Sẽ không có bất cứ sự phát triển bền vững nào về con người nếu như các trụ cột trên không bền vững; đồng thời, sự không bền vững về con người cũng sẽ tác động tiêu cực đến sự bền vững của tất cả các trụ cột trên, đặc biệt là văn hóa vì văn hóa chỉ có ở con người và xã hội loài người, văn hóa vốn là sản phẩm riêng có của con người.

Gần đây, khi đề cập đến phát triển bền vững cũng có người nêu thêm các yếu tố khác như bền vững về thể chế hoặc bền vững về chính trị như là những trụ cột. Chúng tôi không phủ nhận điều đó. Song, nếu xét một cách khách quan, dựa trên các cứ liệu lịch sử

cả trong quá khứ lẫn đương đại, cần nhận thấy tính hai mặt của các thể chế chính trị. Một số thể chế chính trị độc tài, độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ một lúc nào đó có thể thúc đẩy sự phát triển kinh tế, song không phải lúc nào sự bền vững về hai mặt này cũng đem lại sự phát triển về mặt xã hội, thậm chí chúng còn có thể là vật cản đối với sự phát triển ấy. Riêng đối với các chế độ chính trị được tiếng là bền vững vì tồn tại suốt một thời gian dài nhưng thật sự lỗi thời, phản dân chủ, phản nhân văn thì sức cản đối với sự phát triển của xã hội và của con người là vô cùng lớn. Chính vì lẽ đó, theo chúng tôi, không nên coi đây là tiêu chí chung của sự phát triển bền vững cho mọi xã hội, nhất là các xã hội trong thế giới đương đại. Tiêu chí này chỉ đúng cho các chế độ xã hội tiến bộ và nhân văn.

3. Một dân tộc muốn phát triển, nhất là phát triển bền vững, thì không thể không kế thừa có chọn lọc những gì là quý giá mà các thế hệ trước đã tạo ra và để lại. Phải coi những gì mà các thế hệ sau còn được thừa hưởng từ các thế hệ trước, nhất là những di sản về văn hóa, là những di sản vô giá. Không phải ngẫu nhiên mà các thế lực ngoại bang, từ xưa đến nay, khi mang quân xâm lược nước ta chúng không chỉ tìm mọi cách vơ vét của cải và các loại tài nguyên quý hiếm mà còn không từ một thủ đoạn hiểm độc nào để cướp bóc hay

(11) Nguyễn Trọng Chuẩn. *Văn hóa trong sự phát triển của đất nước*. Tạp chí *Phát triển nhân lực*, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, số 3-2013, tr.5.

hủy hoại tất cả các sản phẩm văn hóa khác nhau của cha ông ta.

Chẳng hạn, lịch sử thế kỷ XV còn ghi nhận các chỉ dụ của Minh Thành Tổ gửi Chu Năng và Trương Phụ ngày 21 tháng 8 năm 1406, trong đó có đoạn như sau: “Một khi binh lính đã vào nước Nam... thì hết thấy mọi sách vở văn tự, cho đến các loại ca lý dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ... một mảnh một chữ phải đốt hết. Khắp trong nước... các bia do An Nam dựng thì phải phá hủy tất cả, một chữ chớ để sót lại”. Chín tháng sau đó, trong một chỉ dụ khác thúc giục thuộc hạ của mình, Minh Tổ lại viết: “Nhiều lần đã bảo các người rằng, phàm An Nam có tất thấy sách vở văn tự gì, kể cả các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ, và tất cả các bia mà xứ ấy dựng lên, thì dù một mảnh, một chữ, hễ trông thấy là phá hủy ngay lập tức, chớ để sót lại”(12). Sự thâm độc của mọi kẻ thù của dân tộc ta từ xưa đến nay đều nhằm mục đích trước tiên là *áp đặt văn hóa, thủ tiêu văn hóa, đồng hóa văn hóa*, vì rằng, như Giáo sư Trần Văn Giàu đã từng nói, nếu như mất nước thì còn có thể tranh đấu giành lại được nhưng nếu mà mất văn hóa tức sẽ là mất tất cả.

Nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa nên từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất chú trọng đến việc gìn giữ, bảo tồn, khôi phục các di sản văn hóa mà một thời do nhiều lý do khác nhau đã bị tàn phá, đã bị hiểu sai, hiểu nhầm nên bị coi thường, thậm chí bị coi là tiêu cực nên đã cấm đoán, hủy hoại. Nhờ sự nhận thức lại kịp thời đó mà

nhiều di sản văn hóa, cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa nhân loại; nhiều di sản, nhiều bảo vật(13) được Nhà nước công nhận, xếp hạng di sản văn hóa cấp Quốc gia, đã được trả lại đúng vị thế xứng đáng của chúng.

Những di sản, những bảo vật quốc gia văn hóa đó thật sự là vô giá. Những di sản vô giá đó đã và đang từng bước được khai thác có hiệu quả, do vậy chúng đã phát huy tác dụng tốt, có đóng góp thật sự vào công cuộc phát triển kinh tế, vào việc giáo dục tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước cho thế hệ trẻ. Đặc biệt, các di sản văn hóa đó đã góp phần rất đáng kể vào việc giới thiệu với bạn bè quốc tế về lịch sử hào hùng của dân tộc, giúp cho họ hiểu sâu sắc hơn về dân tộc Việt Nam, về nền văn hóa lâu đời của Việt Nam chứ không phải khi nói đến Việt Nam chỉ là nói đến một đất nước có chiến tranh liên miên hay nghèo nàn, lạc hậu, v.v..

Tuy nhiên, từ cách nhìn biện chứng, và cả từ góc độ lịch sử, cũng cần hết sức lưu ý rằng, trong khi khôi phục lại các di sản văn hóa dân tộc đã có trong quá khứ cần nhìn thấy cả mặt hạn chế hoặc cả những gì có thể bị lạm dụng quá đà các di sản đó để phục vụ cho lợi ích không chính đáng, cho việc nhân danh văn hóa để kiếm tiền. Nói cách khác,

(12) Dẫn theo: Trần Ngọc Thêm. *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.485.

(13) Cho đến nay Thủ tướng Chính phủ đã công nhận 118 hiện vật là bảo vật quốc gia.

muốn phát triển bền vững đất nước nói chung, và phát triển bền vững văn hóa dân tộc nói riêng trong biến đổi toàn cầu nói chung, cần hết sức *ngghiêm cẩn* trong việc *kế thừa* và *phủ định biện chứng* để *vượt bỏ* những gì không còn phù hợp và hết sức cố gắng nhằm giữ lại những giá trị lâu dài của các di sản văn hóa đó. Nghĩa là không nên giữ lại hoặc khôi phục tất cả những gì đã từng có nhưng không còn phù hợp với hiện tại hoặc không có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội nói chung và của con người nói riêng. Đặc biệt, cần ra sức và kiên quyết ngăn chặn xu hướng thương mại hóa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là các lễ hội; cần kiên quyết loại bỏ những yếu tố phản cảm, phản nhân văn, kích động hay có xu hướng khuyến khích các hành vi bạo lực trái với truyền thống khoan dung của dân tộc.

Để thực hiện được việc này một cách tốt nhất vì sự phát triển bền vững của đất nước nói chung, và của văn hóa nói riêng, thì cần xác định cho được *những giá trị cốt lõi* của cả văn hóa vật thể lẫn văn hóa phi vật thể, nhất là của các lễ hội truyền thống dân tộc đã và sẽ được Nhà nước công nhận hoặc đang từng bước được khôi phục. Nói cách khác, việc làm trên rất cần sự dẫn đường của triết học chân chính, khoa học và tiến bộ. Vào thời mình, C.Mác đã nhận xét rất sâu sắc rằng, “triết học không treo lơ lửng ở bên ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người...”(14). “*Vì mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần*

của thời đại mình, nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại mình. Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh rằng triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa...” (- NTC. nhấn mạnh)”(15).

Như vậy, một khi nhận thức được triết học là linh hồn sống của văn hóa thì đương nhiên phải xem xét sự phát triển của văn hóa và sự kế thừa các giá trị văn hóa từ góc độ phép biện chứng duy vật. Và, một khi triết học trở thành linh hồn sống của văn hóa thì điều đó có nghĩa là trong mọi lĩnh vực của đời sống văn hóa không thể thiếu triết học, nghĩa là không thể thiếu triết học. Đồng thời, theo chúng tôi, quan trọng hơn nữa, cần coi văn hóa là một trong những trụ cột của sự phát triển bền vững của đất nước bên cạnh sự phát triển bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường; phải coi văn hóa là nội lực và giữ vai trò động lực trong sự phát triển bền vững về mọi mặt của đất nước vì mục tiêu *dân chủ, tự do, công bằng, nhân văn, dân giàu, nước mạnh.*□

(14) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.1. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.156.

(15) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.1, tr.157.